

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N Đ  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 16 - 6 - 2021  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ tài  
sản chung.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N Đ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Hằng.
2. Bà Trần Thị Mỹ Huệ.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quang Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 144/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27/5/2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thu Đ, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Số A, đường T, thị trấn K, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.  
Có mặt.

**2. Bị đơn:** Anh Bùi Minh Th, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Số A, đường T, thị trấn K, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.  
Vắng mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:**

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Minh T, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ Phòng giao dịch tại huyện N Đ: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người được ủy quyền lại: Ông Đặng Văn T, chức vụ: Phó Giám đốc (Theo giấy ủy quyền ngày 14/8/2020); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*: Ông Ma Văn Th, sinh năm 1932 và bà Trần Thị Ch, sinh năm: 1933.

Đều trú tại: Số B, đường T, thị trấn K, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế (ông Th có mặt, bà Ch vắng mặt có lý do).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dưới 18 tuổi* (Bùi Nguyễn Phương L, sinh ngày 10/12/2009, theo đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý của chị Nguyễn Thị Thu Đ): Bà Nguyễn Thị S - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 3 năm 2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Minh Th có đăng ký kết hôn vào ngày 04/9/2009 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La, việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng ở phường C, thành phố S. Đến năm 2012 thì vợ chồng chuyển về sinh sống tại số A, đường T, thị trấn K, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế đến nay. Quá trình chung sống 02 năm đầu có hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, chửi mắng, đánh đập nhau. Nguyên nhân: Do tính tình không hợp, anh Th ham mê cờ bạc, không lo làm ăn. Vì vậy, đầu năm 2018 chị Đ bồng con về nhà bố mẹ để sinh sống đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị Đ viết đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Minh Th.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung là Bùi Nguyễn Phương L, sinh ngày 10/12/2009. Hiện nay đang do chị Đ chăm sóc, nuôi dưỡng, khi ly hôn chị Đ có nguyện vọng xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu anh Th phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thu Đ yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

- 01 ngôi nhà xây cấp IV, lợp tôn fibro xi măng, diện tích 63,36 m<sup>2</sup> trên tổng diện tích đất 126 m<sup>2</sup>, có giá trị 263.369.000 đồng (Hướng Đông giáp nhà anh Nguyễn Xuân Th, hướng Tây giáp nhà ông Ma Văn Th, hướng Nam giáp đường T, hướng Bắc giáp nhà ông Ma Văn Th) đã được cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số BD540xxx, thửa đất số 120, tờ bản đồ số 09 địa chỉ tại Khu vực C, thị trấn K, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế nay là số A, đường T, thị trấn K, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- 01 Tủ lạnh hiệu Shap, có giá trị 500.000 đồng.
  - 01 Máy giặt hiệu Sanyo, có giá trị 500.000 đồng.
  - 01 Xe mô tô Honda, hiệu Lead, có giá trị 29.400.000 đồng.
  - 01 Giường gỗ kiên 1,6 m, có giá trị 2.400.000 đồng.
  - 01 Giường gỗ Pơ mu 1,6 m, có giá trị 3.000.000 đồng.
  - 01 Tủ quần áo bằng nhôm, có giá trị 2.200.000 đồng.
- Tổng cộng: 348.069.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Thu Đ yêu cầu tổng số tài sản chung sau khi trừ đi các khoản nợ, số tài sản còn lại chia đôi mỗi người một nửa. Nhưng chị có nguyện vọng được nhận toàn bộ số tài sản nói trên và hoàn trả tiền chênh lệch cho anh Bùi Minh Th.

Ngày 05/3/2021, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu Đ có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thu Đ trình bày, vợ chồng có nợ các khoản sau:

- Vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế số tiền 30.000.000 đồng, hạn trả ngày 26/02/2021, được gia hạn đến ngày 26/02/2021; mục đích vay: Làm cửa hàng sửa chữa điện tử cho anh Th. Hiện nay, vợ chồng đã trả được cả tiền lãi và tiền gốc là 9.645.625 đồng, tính đến ngày 26/5/2021 số tiền còn nợ là 26.000.000 đồng.

- Nợ tiền chuyển nhượng đất của ông Ma Văn Th, bà Trần Thị Ch 32.000.000 đồng.

- Đối với các khoản nợ bà Vũ Thị H số tiền 100.000.000 đồng, nợ của ông Bùi Minh Th số tiền 90.000.000 đồng và nợ của anh Bùi Văn L số tiền 50.000.000 đồng. Chị Đ không đồng ý vì chị cho rằng số nợ trên không có thật, vợ chồng không nợ bà H, ông Th và anh L những khoản tiền này, việc anh Th yêu cầu là do anh Th tự ngại ra.

*\* Bị đơn anh Bùi Minh Th trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị Thu Đ về thời điểm kết hôn tự nguyện giữa anh và chị Đ, nhưng anh cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn không đúng như chị Đ trình bày, mà nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Đ có quan hệ yêu đương với người đàn ông khác. Mặc dù vậy nhưng anh Th thương con nên không muốn ly hôn, anh mong muốn được đoàn tụ vợ chồng.

Về con chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh Th yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Nguyễn Phương L, sinh ngày 10/12/2009 đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị Đ chứng minh được chị có thu nhập ổn định thì anh Th đồng ý giao con chung cho chị Đ chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Anh Th trình bày và thừa nhận vợ chồng có tài sản chung và các khoản nợ chung với Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện N Đ và nợ của vợ chồng ông Ma Văn Th, bà Trần Thị Ch như chị Đ đã trình bày. Ngoài ra, anh Th trình bày vợ chồng còn nợ của bà Vũ Thị H số tiền 100.000.000 đồng, nợ của ông Bùi Minh Th số tiền 90.000.000 đồng và nợ của anh Bùi Văn L số tiền 50.000.000 đồng. Anh Th yêu cầu chị Đ cùng trả các khoản nợ này với lý do đây là những khoản nợ chung của vợ chồng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:* Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế trình bày: Vợ chồng anh Bùi Minh Th và chị Nguyễn Thị Thu Đ có vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện N Đ, đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn chị Nguyễn Thị Thu Đ một khế ước, tổng số tiền vay là 30.000.000 đồng của Chương trình vay vốn “Hộ mới thoát nghèo” vào ngày 26/02/2016 hạn trả 26/02/2022, tổng số tiền còn nợ đến ngày 16/6/2021 là 26.000.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 26.000.000 đồng và nợ lãi là: 0 đồng. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N Đ yêu cầu người đứng tên vay vốn là chị Nguyễn Thị Thu Đ có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận đã cam kết.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Ma Văn Th trình bày: Vào năm 2012 ông có chuyên nhượng cho vợ chồng anh Th chị Đ 126m<sup>2</sup> đất ở với giá 120.000.000 đồng, do vợ chồng khó khăn về kinh tế nên ông cho vợ chồng anh Th chị Đ trả dần và đã trả được 88.000.000 đồng, hiện nay còn nợ 32.000.000 đồng. Ông yêu cầu vợ chồng anh Th, chị Đ phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Ma Văn Th.

*\* Ý kiến bà Nguyễn Thị S - Trợ giúp viên pháp lý của Trung Tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế là người bảo vệ quyền và lợi ích cho cháu Bùi Nguyễn Phương L, sinh ngày 10/12/2009:*

Trợ giúp viên pháp lý có gặp gỡ để nắm bắt tâm tư nguyện vọng của cháu Phương L, theo nguyện vọng của cháu nếu ba mẹ cháu không sống chung với nhau nữa thì cháu mong muốn được ở với mẹ, với lý do: Trong thời gian ba mẹ cháu ly thân, cháu thường xuyên ở với mẹ, được mẹ quan tâm và ba cháu là anh Bùi Minh Th không có chu cấp, quan tâm đến cháu; cháu L đang tuổi dậy thì, cần có người thường xuyên quan tâm, theo dõi để định hướng nhân cách cho cháu lúc này là rất cần thiết, do đó giao cháu Phương L cho chị Đ nuôi dưỡng sẽ đảm bảo điều kiện phát triển về tâm sinh lý cho cháu. Do chị Đ không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con nên Trợ giúp viên pháp lý không có ý kiến gì.

Trong các buổi làm việc sau, phía bị đơn vẫn tiếp tục vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh Th theo thủ tục niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu Đ về quan hệ hôn nhân, giải quyết việc nuôi con chung, phân chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn anh Bùi Minh Th kháng cáo về việc giải quyết tài sản chung của vợ chồng là nhà, đất không theo giá thị trường.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 09/2019/HNGĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện N Đ, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện N Đ để giải quyết lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N Đ phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm này cơ bản thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự; tuy nhiên, bị đơn vắng mặt trong nhiều lần triệu tập, hòa giải của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa ngày 27/5/2021.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; áp dụng khoản 1 Điều 25, Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 14 Điều 3, Điều 27, Điều 33, Điều 37, 38, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ đối với anh Th.

+ Về con chung: Giao cháu Bùi Nguyễn Phương L cho chị Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.

+ Tài sản chung: Do đương sự rút yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

+ Về nghĩa vụ trả nợ chung: Về khoản nợ chung tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N Đ, với số tiền 26.000.000 đồng. Đây là khoản nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và phục vụ lợi ích chung của gia đình, nên chị Đ và anh Th cũng có nghĩa vụ trả nợ chung cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N Đ đến khi tất toán hợp đồng.

Về khoản nợ chung nhận chuyển quyền sử dụng đất từ ông Ma Văn Th và bà Trần Thị Ch, với số tiền 32.000.000 đồng. Đây là khoản nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và phục vụ lợi ích chung của gia đình, nên chị Đ và anh Th cùng có nghĩa vụ trả nợ chung cho ông Th, bà Ch.

Đối với yêu cầu của bị đơn về khoản nợ chung: Không chấp nhận các khoản nợ chung mà bị đơn (anh Th) đưa ra, gồm: Nợ của bà Vũ Thị H số tiền 100.000.000 đồng, nợ của ông Bùi Minh Th số tiền 90.000.000 đồng và nợ của anh Bùi Văn L số tiền 50.000.000 đồng. Vì các lý do: Anh Th yêu cầu chị Đ cùng trả các khoản nợ này nhưng chị Đ không đồng ý vì chị Đ cho rằng số nợ trên không có thật, do anh Th tự nài ra. Anh Th không có đơn yêu cầu phản tố để yêu cầu chị Đ thực hiện nghĩa vụ đối với số nợ trên, cũng không cung cấp được bất kỳ chứng cứ, tài liệu nào có liên quan đến ý kiến đưa ra của mình là hợp pháp; nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của anh Th. Đối với bà H, ông Th và anh L: Chính ông Th không công nhận việc chị Đ, anh Th nợ ông Th số tiền 90.000.000 đồng ở trên. Đối với bà H và anh L, Tòa án đã gửi văn bản yêu cầu làm đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đối với số nợ trên, nhưng bà H và anh L không thực hiện. Đồng thời, bà H và anh L cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến việc chị Đ, anh Th đã vay nợ số tiền trên. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận, giải quyết khoản nợ trên.

Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 6 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án để giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu Đ có đơn khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ tài sản chung đối với anh Bùi Minh Th, có địa chỉ: Số A, đường T, thị trấn K, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Bùi Minh Th được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Th vẫn vắng mặt. Tòa án tiến hành thủ tục niêm yết công khai xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/5/2021, anh Th vắng mặt không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên tòa và thực hiện thủ tục niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại

phiên tòa hôm nay, anh Th vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt anh Th.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu Đ và anh Bùi Minh Th có đăng ký kết hôn ngày 04/9/2009 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La, hai bên hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống do mâu thuẫn vợ chồng, tính tình không hòa hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã, chửi mắng, đánh đập nhau, anh Th ham mê cờ bạc, không lo làm ăn; vợ chồng không còn tin tưởng nhau, anh Th nghi ngờ chị Đ có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nhưng chị Đ không thừa nhận. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm gì đến nhau, cuộc sống mỗi người tự lo liệu. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần anh Th đến Tòa án làm việc và hòa giải nhưng anh Th chỉ đến Tòa án một lần vào ngày 06/4/2021, những lần còn lại không đến, chứng tỏ anh Th không có thiện chí đoàn tụ vợ chồng. Xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu Đ, không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh Bùi Minh Th.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung là Bùi Nguyễn Phương L, sinh ngày 10/12/2009. Xét thấy, thời gian giữa chị Đ và anh Th ly thân, chị Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L, việc nuôi dạy cháu Linh được đảm bảo về mọi mặt và theo nguyện vọng của cháu L thì cháu muốn ở với chị Đ. Ngoài ra, chị Đ có công việc ổn định và nơi cư trú rõ ràng nên cần giao cháu L cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Đ không yêu cầu anh Th phải cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị Đ. Sau khi ly hôn, anh Bùi Minh Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Ngày 05/3/2021, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu Đ có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của vợ chồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 5, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu đương sự đã rút. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí về chia tài sản chung cho chị Đ.

[2.4] Về các khoản nợ: Đối với khoản nợ chung tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N Đ, với số tiền theo xác nhận của Ngân hàng tiền

gốc còn nợ 26.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 27/5/2021. Đây là khoản nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và phục vụ lợi ích chung của gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, chị Đ và anh Th đều thừa nhận, nên chị Đ và anh Th cũng có nghĩa vụ trả nợ chung cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N Đ theo hợp đồng.

Đối với khoản nợ chung nhận chuyển quyền sử dụng đất từ vợ chồng ông Ma Văn Th và bà Trần Thị Ch, với số tiền còn lại 32.000.000 đồng. Đây là khoản nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và phục vụ lợi ích chung của gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, chị Đ và anh Th đều thừa nhận, nên chị Đ và anh Th cùng có nghĩa vụ trả khoản nợ chung này cho ông Th, bà Ch.

Đối với yêu cầu của bị đơn về khoản nợ chung, Hội đồng xét xử nhận định: Các khoản nợ chung mà bị đơn anh Bùi Minh Th đưa ra, gồm: Nợ của bà Vũ Thị H số tiền 100.000.000 đồng, nợ của ông Bùi Minh Th số tiền 90.000.000 đồng và nợ của anh Bùi Văn L số tiền 50.000.000 đồng. Anh Th yêu cầu chị Đ cùng trả các khoản nợ này nhưng chị Đ không đồng ý vì chị Đ cho rằng số nợ trên không có thật, do anh Th tự khai ra. Anh Th không có đơn yêu cầu phản tố để yêu cầu chị Đ thực hiện nghĩa vụ đối với số nợ trên, cũng không cung cấp được bất kỳ chứng cứ, tài liệu nào có liên quan đến ý kiến đưa ra của mình là hợp pháp; nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của anh Th. Đối với bà H, ông Th và anh L: Quá trình giải quyết vụ án, ông Th không công nhận việc chị Đ, anh Th nợ ông Th số tiền 90.000.000 đồng nêu trên (bút lục 270). Đối với bà H và anh L, Tòa án đã gửi văn bản giải thích và yêu cầu làm đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đối với số nợ trên để Tòa án xem xét, nhưng bà H và anh L không thực hiện. Đồng thời, bà H và anh L cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến việc chị Đ, anh Th đã vay nợ số tiền trên. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận, giải quyết khoản nợ trên. Trường hợp bà H, anh L có đầy đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh các khoản nợ trên là có căn cứ và hợp pháp thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu Đ và anh Bùi Minh Th phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông Ma Văn Th là người cao tuổi (trên 89 tuổi) nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 179, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.



Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu Đ. Chị Nguyễn Thị Thu Đ được ly hôn anh Bùi Minh Th.

2. Về con chung: Giao người con chung Bùi Nguyễn Phương L, sinh ngày 10 tháng 12 năm 2009 cho chị Nguyễn Thị Thu Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Bùi Minh Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, anh Bùi Minh Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Thu Đ.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thu Đ, anh Bùi Minh Th có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N Đ số tiền nợ gốc 26.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 28/5/2021 theo khế ước vay ngày 26/02/2016, hạn trả nợ ngày 26/02/2022. Chị Nguyễn Thị Thu Đ, anh Bùi Minh Th có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Ma Văn Th, bà Trần Thị Ch số tiền 32.000.000 đồng, theo phần bằng nhau chị Đ trả 16.000.000 đồng, anh Th trả 16.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thu Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 800.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Đ đã nộp 7.112.000 đồng theo biên lai thu số 000643 ngày 12/3/2018 và biên lai thu số 000660 ngày 26/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị Đ được hoàn trả số tiền chênh lệch là 6.012.000 đồng. Anh Bùi Minh Th phải chịu 800.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ.

Ông Ma Văn Th là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành*

*án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- UBND phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La;
- Đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

(đã ký và đóng dấu)

**Trần Ngọc Tú**